

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015)

Bình Dương, tháng 08 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

153
CÔNG
CỔ
H. P

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	5 – 51
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quan	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông	Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông	Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông	Vũ Quốc Anh	Thành viên



Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Đôn Cur	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là 58.992.777.129 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là 119.290.500.556 đồng)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 03 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		847.768.172.158	1.156.900.596.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		351.518.533.392	465.481.751.319
1. Tiền	111	V.01	10.432.151.011	5.595.888.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		341.086.382.381	459.885.862.787
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	101.727.657.044	359.730.984.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.526.180.499	7.526.180.499
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.310.967.899)	(4.075.862.499)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		98.512.444.444	356.280.666.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.500.063.921	113.003.581.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	75.028.075.181	25.736.648.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	72.213.515.307	65.181.690.049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	20.884.819.845	24.311.589.278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.626.346.412)	(2.226.346.412)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	186.961.151.057	162.313.181.669
1. Hàng tồn kho	141		187.115.802.404	164.169.127.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(154.651.347)	(1.855.946.080)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.060.766.744	56.371.097.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.577.113.012	343.212.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.003.445.539	32.193.134.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	10.480.208.193	23.834.750.996
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.283.602.880.463	2.271.929.548.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.570.950.634	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	6.570.950.634	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		550.466.791.969	578.173.071.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	550.259.018.620	577.927.087.692
- Nguyên giá	222		1.186.544.107.090	1.227.720.786.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(636.285.088.470)	(649.793.698.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	207.773.349	245.983.402
- Nguyên giá	228		375.488.172	376.500.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(167.714.823)	(130.516.868)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.135.895.680	70.000.000
- Nguyên giá	231		1.192.953.702	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(57.058.022)	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.421.760.669.554	1.321.842.688.002
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		70.311.509.591	52.809.644.234
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.351.449.159.963	1.269.033.043.768
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	231.789.340.306	306.505.835.540
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		69.756.005.456	156.942.500.748
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		150.297.228.301	150.299.228.243
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(263.893.451)	(735.893.451)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.879.232.320	65.337.954.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	62.905.575.874	59.665.680.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	4.379.650.458	3.745.010.447
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		4.594.005.988	1.927.263.396
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.131.371.052.621	3.428.830.145.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		947.581.830.420	1.129.528.286.290
I. Nợ ngắn hạn	310		606.199.845.304	828.856.619.257
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	59.440.609.696	25.220.066.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	37.785.675.261	51.921.869.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.117.881.068	23.458.773.623
4. Phải trả người lao động	314		23.616.950.280	71.586.393.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		315.175.270	115.978.553
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.922.549.098	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	38.406.782.610	42.063.646.256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	342.793.283.425	491.165.618.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	2.386.056.624
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.800.938.596	120.938.215.672
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		341.381.985.116	300.671.667.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	1.279.782.340
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	42.674.957.742	42.266.175.477
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.279.782.340	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	297.427.245.034	257.125.709.216
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.183.789.222.201	2.299.301.858.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.183.789.222.201	2.299.301.858.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.888.875.000	1.888.875.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		102.058.387.191	104.152.242.164
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		942.982.954.852	942.781.905.070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	4.940.935.051
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		370.770.285.797	482.972.265.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		291.160.571.420	216.159.002.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.609.714.377	266.813.263.238
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		49.742.836.538	46.219.753.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		3.131.371.052.621	3.428.830.145.127



Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình Yên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 03 tháng 8 năm 2015



Quyền Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2015	Quý II-2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	253.953.511.819	330.625.876.584	524.845.975.524	733.904.854.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	4.683.590.303	576.000.000	7.261.778.822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	253.953.511.819	325.942.286.281	524.269.975.524	726.643.075.237
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	236.704.302.453	280.527.137.701	466.652.010.355	576.745.131.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.249.209.366	45.415.148.580	57.617.965.169	149.897.943.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	12.999.538.346	23.521.412.914	27.057.655.977	29.611.113.346
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	13.703.929.936	15.899.093.121	19.818.046.439	17.514.160.857
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.220.261.666	12.256.258.921	13.210.824.221	15.994.720.375
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.07	10.197.205.996	2.777.200.372	17.273.639.955	4.731.004.766
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	6.042.030.623	11.904.924.013	10.688.364.595	21.182.251.911
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	17.028.955.923	19.839.510.531	28.283.663.528	38.209.417.914
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.671.037.226	24.070.234.201	43.159.186.539	107.334.231.333
12. Thu nhập khác	31	VI.10	22.041.867.149	25.100.358.810	30.196.442.091	40.830.839.329
13. Chi phí khác	32	VI.11	6.659.248.055	242.669.973	6.661.331.600	655.736.268
14. Lợi nhuận khác	40		15.382.619.094	24.857.688.837	23.535.110.491	40.175.103.061
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.053.656.320	48.927.923.038	66.694.297.030	147.509.334.394
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	11.711.604.858	5.499.141.963	17.123.324.741	26.773.459.862
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	(13.641.359.536)	0	(11.869.671.352)	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.983.410.998	43.428.781.075	61.440.643.641	120.735.874.532
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		19.956.187.853	42.601.203.225	58.992.777.129	119.290.500.556
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.027.223.145	827.577.850	2.447.866.512	1.445.373.976
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		255	543	752	1.520
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		255	543	752	1.520

Bauyap

Người lập biểu
 Nguyễn Thị Bình Yên
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 03 tháng 8 năm 2015

Phunh

Quyền Kế toán trưởng
 Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc
 Lê Phi Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.694.297.030	147.509.334.394
2. Điều chỉnh cho các khoản		68.551.764.953	121.716.793.749
- Khấu hao TSCĐ	02	21.977.032.518	23.522.856.254
- Các khoản dự phòng	03	7.355.859.109	15.886.876.206
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	572.007.361	130.496.277
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25.436.037.751	66.181.844.637
- Chi phí lãi vay	06	13.210.828.214	15.994.720.375
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	135.246.061.983	269.226.128.143
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	46.349.971.131	(32.597.711.197)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40.448.540.012	(60.512.530.983)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(191.364.876.994)	(180.822.302.263)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.473.796.482	11.767.216.595
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.207.603.190)	(16.099.177.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.112.379.651)	(83.355.024.712)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.505.150.709	98.049.002.235
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(167.304.314.938)	(66.597.700.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(160.965.654.456)	(60.942.100.833)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(97.649.464.968)	(102.100.989.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	72.516.293.209	76.033.673.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.684.431.347)	(128.375.863.508)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	315.452.653.570	207.924.376.411
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(55.955.162.238)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	79.967.196.746	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.863.402.477	21.962.770.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	314.465.649.687	19.488.805.572
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.875.070.996	64.352.880.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	499.642.894.376	551.135.008.657
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(615.984.945.542)	(541.973.073.553)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156.980.094.000)	(120.583.217.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(267.447.074.170)	(47.068.402.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(113.947.078.939)	(88.521.697.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	465.481.751.319	485.620.706.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.138.988)	339.288.995
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	351.518.533.392	397.438.297.602



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bình Yên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 03 tháng 8 năm 2015



Quyền Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung




Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vn

Website: www.phuruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cồng Xanh, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mù cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mù cao su)/.



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

7. Cấu trúc doanh nghiệp**Đơn vị trực thuộc:** Đến thời điểm ngày 30/6/2015, Công ty có tám (08) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Công ty Con: Đến thời điểm ngày 30/6/2015, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Tỉnh Bình Dương Vương quốc Campuchia	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty liên kết, liên doanh : Đến thời điểm ngày 30/6/2015, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.07.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

147
ÔNG
CỔ P
CA
PHI
HỮ G

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.



d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Các tài sản khác 08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

532
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
PHƯỚC HÒA
40-T.1

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.



Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

147
ÔNG
CỔ P
CÁC
PHU
GIÁ

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. Tiền	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	5.976.503.804	4.541.508.754
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.455.647.207	1.054.379.778
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	10.432.151.011	5.595.888.532

532
TY
HẠN
SU
C H
)-T. B

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	7.526.180.499	3.310.832.600	(4.310.967.899)	7.526.180.499	3.558.658.000	(4.075.862.499)
Cổ phiếu GTA (Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An)			0		0	0
Cổ phiếu BCC (Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn)	687.087.000	600.000.000	(87.087.000)	687.087.000	596.000.000	(91.087.000)
Cổ phiếu SCJ (Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn)	1.186.747.500	540.000.000	(646.747.500)	1.186.747.500	600.000.000	(586.747.500)
Cổ phiếu KBC (Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc)	2.934.236.720	930.000.000	(2.004.236.720)	2.934.236.720	954.000.000	(1.980.236.720)
Cổ phiếu PVI (Tổng Cty Cổ phần bảo hiểm đầu khí Việt Nam)	1.243.304.900	668.250.000	(575.054.900)	1.243.304.900	720.900.000	(522.404.900)
Cổ phiếu ITA (Công ty Cổ phần đầu tư & công nghiệp Tân Tạo)	1.442.160.000	446.160.000	(996.000.000)	1.442.160.000	549.120.000	(893.040.000)
Cổ phiếu SHB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội)	396.792	393.600	(3.192)	396.792	388.800	(7.992)
Cổ phiếu ACB (Ngân hàng TMCP Á Châu)	3.847.587	2.009.000	(1.838.587)	3.847.587	1.509.200	(2.338.387)
Cổ phiếu CSM (Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam)	28.400.000	124.020.000	0	28.400.000	136.740.000	0
- Tổng giá trị trái phiếu;	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0
Tổng Cộng	7.526.180.499	3.310.832.600	(4.310.967.899)	7.526.180.499	3.558.658.000	(4.075.862.499)



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

c. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	69.756.005.456	0	69.756.005.456	156.942.500.748	0	156.942.500.748
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	69.756.005.456		69.756.005.456	71.101.059.704		71.101.059.704
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG (*)	0		0	85.841.441.044		85.841.441.044
- Đầu tư vào đơn vị khác	150.297.228.301	(263.893.451)	150.033.334.850	150.299.228.243	(735.893.451)	149.563.334.792
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	2.741.893.451	(263.893.451)	2.478.000.000	2.741.893.451	(735.893.451)	2.006.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn	57.000.000.000		57.000.000.000	57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000		24.300.000.000	24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (**)	17.762.076.604		17.762.076.604	17.762.076.604		17.762.076.604
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000		28.465.390.000	28.465.390.000		28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	27.868.246		27.868.246	29.868.188		29.868.188

(*) Thực hiện theo hợp đồng ủy thác về việc bán cổ phần/phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG giữa Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp 77.975.525.356 đồng chiếm 29% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG (Giá trị ghi số 85.841.441.044 đồng).

(**) Trong giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2015 bao gồm 17.761.000.000 đồng tiền Công ty nhận ủy thác đầu tư hộ cán bộ công nhân viên của Công ty.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	98.512.444.444	98.512.444.444	356.280.666.667	356.280.666.667
- Tiền gửi có kỳ hạn	98.512.444.444	98.512.444.444	356.280.666.667	356.280.666.667
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	0	0
Tổng cộng	110.512.444.444	110.512.444.444	356.280.666.667	356.280.666.667

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	75.028.075.181	25.736.648.085
Công ty SINTEX CHEMICAL CORD - tiền bán mù	0	1.871.749.200
Công ty R1(Singapore) - tiền bán mù	813.882.590	2.675.785.296
Công ty Cổ phần đầu tư XD cao su - tiền cao su thanh lý	2.200.585.135	2.200.585.135
Công ty MARUBENI - tiền bán mù	4.461.109.090	4.841.645.136
Công ty RAVAGO - tiền bán mù	2.439.640.252	1.774.360
Công ty SRI TRANG INTERNATIONAL PTE LTD - tiền bán mù	0	3.318.551.504
Công ty DONG AHRM CO.LTD - tiền bán mù	2.371.602.240	0
Công ty CP VRG Khải Hoàn - tiền bán mù	4.368.678.930	0
Công ty Good Year - tiền bán mù	3.422.573.381	0
Công ty Foshan	4.762.052.896	539.490.282
Công ty Thiên Hưng	20.254.834.861	0
Công ty Mai Thành	5.964.000.000	0
Các khoản phải thu khác hàng khác	23.969.115.806	10.287.067.172
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	75.028.075.181	25.736.648.085

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	72.213.515.307	65.181.690.049
Công ty CP đầu tư XD cao su - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đắk Lắk	3.794.719.184	3.794.719.184
Cty TNHH ĐTXD & CN môi trường Dương Nhật	0	4.614.812.088
Công ty TNHH TV ĐT phát triển & xây dựng Bình An - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đắk Lắk	15.000.000.000	6.000.000.000

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Đoàn Minh Thơ	3.577.632.330			0
Trả trước cho người bán tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	23.767.844.086		19.195.493.261	
Trả trước cho người bán tại Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắk Lắk	15.414.394.000		15.088.194.000	
Trả trước cho người bán tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	8.662.114.572		3.565.927.580	
Trả trước cho khách hàng khác	1.996.811.135		12.922.543.936	
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0		0	
Cộng	72.213.515.307		65.181.690.049	

05. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.884.819.845	(2.179.346.412)	24.311.589.278	(2.179.346.412)
- <i>Tạm ứng</i>	5.582.436.758	0	6.031.634.058	0
- <i>Phải thu khác</i>	15.302.383.087	(2.179.346.412)	18.279.955.220	(2.179.346.412)
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	0	0	103.862.566	0
Phải thu lãi tiền gửi	1.196.118.286	0	2.339.091.578	0
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cura cắt vườn cây thanh lý	39.445.000		39.445.000	
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	357.213.217	0	594.221.509	0
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắk Lắk	322.338.557	0	246.217.468	0
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	0	0	2.850.000.000	0
Phải thu về BHXH, BHTN	2.723.434.853	0	2.542.036.056	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	0	0	797.184.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
Phải thu đối tượng khác	8.484.486.762	0	6.588.550.631	0
b. Dài hạn	6.570.950.634	0	0	0
- <i>Tạm ứng</i>	0	0	0	0
- <i>Phải thu khác</i>	6.570.950.634	0	0	0

05. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền lãi vay	0	0	0	0
Phải thu về cho mượn ngoại tệ công ty Đông Bắc	4.365.591.398	0	0	0
Phải thu các đối tượng khác	2.205.359.236	0	0	0
Cộng	27.455.770.479	(2.179.346.412)	24.311.589.278	(2.179.346.412)

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	17.456.143.929	0	13.476.930.739	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	19.456.941.502	(154.651.347)	8.531.723.918	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	8.976.929.118	0	6.774.137.770	0
Chi phí SXKD dở dang	57.253.322.584	0	39.837.755.677	0
Thành phẩm tồn kho	80.492.224.783	0	93.176.409.365	(1.855.946.080)
Hàng hóa tồn kho	0	0	499.034.360	0
Hàng gửi đi bán	3.480.240.488	0	1.873.135.920	0
Hàng kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	187.115.802.404	(154.651.347)	164.169.127.749	(1.855.946.080)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 2.618.235.839 đồng. Giá trị trích lập dự phòng bổ sung giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 762.289.759 đồng. Nguyên nhân là do vật tư mất phẩm chất, không sử dụng được cuối kỳ.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2015 là 186.961.151.057 đồng.

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.577.113.012	343.212.069
Chi phí phân bón 2015 chưa phân bổ hết	1.972.823.093	0
Chi phí khác	604.289.919	343.212.069
b. Dài hạn	62.905.575.874	59.665.680.335
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.356.551.519	1.116.655.980
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	58.549.024.355	58.549.024.355
Cộng	65.482.688.886	60.008.892.404

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	308.874.253.304	107.219.053.741	57.672.678.579	676.058.191	753.278.742.198	1.227.720.786.013
- Mua trong năm	0	132.600.000	977.809.091	0	0	1.110.409.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.375.603.565	356.450.454	0	0	0	7.732.054.019
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(49.875.491.577)	(49.875.491.577)
- Giảm khác	(124.492.251)	(3.949.017)	(15.209.188)	0	0	(143.650.456)
Số dư cuối năm	316.125.364.618	107.704.155.178	58.635.278.482	676.058.191	703.403.250.621	1.186.544.107.090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	149.542.782.453	62.298.016.818	42.796.535.028	529.153.796	394.627.210.226	649.793.698.321
- Chuyển đổi báo cáo						0
- Khấu hao trong năm	12.127.447.486	2.811.881.214	1.924.925.739	44.683.481	5.471.479.096	22.380.417.016
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(35.803.766.263)	(35.803.766.263)
- Giảm khác	(73.474.706)	(3.089.552)	(8.696.346)	0	0	(85.260.604)
Số dư cuối năm	161.596.755.233	65.106.808.480	44.712.764.421	573.837.277	364.294.923.059	636.285.088.470
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	159.331.470.851	44.921.036.923	14.876.143.551	146.904.395	358.651.531.972	577.927.087.692
- Tại ngày cuối năm	154.528.609.385	42.597.346.698	13.922.514.061	102.220.914	339.108.327.562	550.259.018.620

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	0	376.500.270	376.500.270
- Mua trong năm	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	(1.012.098)	(1.012.098)
Số dư cuối năm	0	375.488.172	375.488.172
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	130.516.868	130.516.868
- Khấu hao trong năm	0	37.548.806	37.548.806
- Chuyển số dư và trình bày lại	0	514.135	514.135
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	(864.986)	(864.986)
Số dư cuối năm	0	167.714.823	167.714.823
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	245.983.402	245.983.402
- Tại ngày cuối năm	0	207.773.349	207.773.349

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	69.974.933.457	69.974.933.457	52.809.644.234	52.809.644.234
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	336.576.134	336.576.134	0	0
Cộng	70.311.509.591	70.311.509.591	52.809.644.234	52.809.644.234

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	321.493.945.799	287.515.146.530
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	974.904.507.914	943.302.206.334
Lãi vay dự án trồng tái canh	4.845.021.591	2.597.226.000
Các công trình KCN Tân Bình	48.632.704.763	34.490.957.348
Nhà nghỉ trưa công nhân	88.181.814	0

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhà vệ sinh công nhân	139.727.275	0
Đường nối dài trạm cân	66.727.275	0
Nhà kho vật tư	25.477.284	0
Thi công sửa chữa lò sấy	68.108.187	0
Dự án nhà máy chế biến gỗ	1.022.188.116	1.022.188.116
Các công trình khác	162.569.945	105.319.440
Cộng	1.351.449.159.963	1.269.033.043.768
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.124.660.905	3.745.010.447
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.745.010.447)	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.379.650.458	3.745.010.447
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
12. Phải trả người bán ngắn hạn		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải trả cho người bán		
59.440.609.696	24.702.455.259	
Phải trả DNTN Xây Dựng Thái Phát - tiền XD công trình	180.639.297	3.222.001.410
Phải trả Công ty CP KD BĐS cao su Dầu Tiếng - tiền XD công trình	390.514.650	2.194.628.727
Phải trả Công ty TNHH MTV TM-DV Hồng Nhung - tiền mua phân bón	5.018.400.000	0
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	15.084.297.000	8.832.638.000
Công ty TNHH Hoàng Cúc	4.911.178.340	3.081.582.110
Công ty CP Chế biến gỗ Chư pãh	4.667.831.276	904.357.815
Phải trả cho người bán tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	6.205.218.683	0
Phải trả khách hàng khác	22.982.530.450	6.467.247.197
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	517.611.600
Cộng	59.440.609.696	25.220.066.859

13. Người mua trả trước ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Người mua trả trước	37.785.675.261	47.319.607.463
Công ty cổ phần CB gỗ Thuận An - tiền cao su thanh lý	2.252.168.770	0
Công ty TNHH Đức Việt - tiền mua mù	656.250.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Cửu Lâm - tiền mua mù	254.100.000	4.159.016.400
Cty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng - tiền mua mù	3.298.679.886	8.210.361.466
Công ty TNHH White Glove - tiền mua mù	262.500.000	2.131.500.000
Công ty CP Gỗ cao su Thiên Hưng - tiền cao su thanh lý	6.371.576.977	0
Công ty Đăng Thanh	6.112.850.799	220
Công ty Thiên Hưng	0	4.907.323.520
Công ty Ngọc Trâm	53.375.399	5.916.811.709
Công ty Ngọc Giàu	3.671.077.397	0
Người mua trả tiền trước tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	7.349.605.000	7.532.662.500
Các khách hàng khác	7.503.491.033	12.461.931.648
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	4.602.262.465
Cộng	<u>37.785.675.261</u>	<u>51.921.869.928</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải nộp	3.117.881.068	28.059.192.020	48.400.084.575	23.458.773.623
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0	11.773.800.101	15.261.005.161	3.487.205.060
Thuế thu nhập cá nhân	93.994.907	60.910.985	16.699.763	49.783.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.408.889	16.214.480.934	33.112.379.651	16.966.307.606
Thuế môn bài	0	10.000.000	10.000.000	0
Các loại thuế khác	2.955.477.272	0	0	2.955.477.272
b. Phải thu	10.480.208.193	70.026.210.809	56.671.668.006	23.834.750.996
Thuế tài nguyên	2.290.374	34.103.800	34.103.800	2.290.374
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	103.489.625	2.332.740.284	2.332.751.284	103.478.625
Thuế giá trị gia tăng	0	9.624.458.547	9.623.458.547	1.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	434.269.602	956.168.989	804.552.780	585.885.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.435.739.899	344.129.054	9.779.868.953	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	504.418.693	56.734.610.135	34.096.932.642	23.142.096.186
Cộng	<u>162.403.796</u>	<u>28.059.192.020</u>	<u>48.400.084.575</u>	<u>20.503.296.351</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	38.406.782.610	0	42.063.646.256	0
Kinh phí công đoàn	1.726.896.704	0	2.100.300.071	0
Bảo hiểm xã hội	90.590.195	0	17.783.487	0
Bảo hiểm y tế	0	0	846.395	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	0	283.122.320	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	5.844.501.350	0	537.156.850	0
Phải trả về thu mua mù cao su tiêu điền tại các nông trường	954.023.676	0	3.144.725.111	0
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	17.761.000.000	0	17.761.000.000	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	0	8.018.269.675	0
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	577.740.717	0	1.095.101.207	0
Phải trả tiền ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý	0	0	5.000.000.000	0
Phải trả chi phí lãi vay	0	0	996.774.976	0
Phải trả tiền ăn giữa ca	0	0	1.635.645.323	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	932.184.475	0	932.184.475	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	0	0	0
Các khoản phải trả khác	2.118.453.498	0	540.736.366	0
b. Dài hạn	1.279.782.340	0	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.279.782.340	0	0	0
Cộng	38.406.782.610	0	42.063.646.256	0

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a. Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (1)

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	342.793.283.425	506.910.597.031	655.282.931.854	491.165.618.248
a. Vay ngắn hạn	302.307.855.125	496.902.327.037	625.665.239.640	431.070.767.728
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (1)	174.899.168.813	174.899.168.813	192.303.000.000	192.303.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (2)	65.520.000.000	65.520.000.000	114.101.000.000	114.101.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (3)	21.860.000.000	21.860.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (4)	19.991.603.294	19.991.603.294	0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương (5)	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (6)	18.037.083.018	18.037.083.018	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	0	30.417.416.661	39.606.512.702	9.189.096.041
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	0	44.177.055.251	53.654.726.938	9.477.671.687
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	0	120.000.000.000	226.000.000.000	106.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	40.485.428.300	10.008.269.994	29.617.692.214	60.094.850.520
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam chi nhánh Bình Dương	28.647.928.300	633.269.994	22.316.592.214	50.331.250.520
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	2.462.500.000	0	2.462.500.000	4.925.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	0	0	4.838.600.000	4.838.600.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	9.375.000.000	9.375.000.000	0	0
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	297.427.245.034	89.705.222.130	49.403.686.312	257.125.709.216
a. Vay dài hạn	297.427.245.034	89.705.222.130	49.403.686.312	257.125.709.216
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (7)	24.629.000.000	0	0	24.629.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (8)	140.625.000.000	0	9.375.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - Chi nhánh Bình Dương (9)	30.000.000.000	0	0	30.000.000.000
Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương (10)	11.142.424.310	42.447.986.312	40.028.686.312	8.723.124.310
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh	91.030.820.724	47.257.235.818	0	43.773.584.906
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
16.3. Số có khả năng trả nợ	640.220.528.459	0	0	672.289.250.520
Vay ngắn hạn	342.793.283.425	0	0	467.660.250.520
Vay dài hạn	297.427.245.034	0	0	204.629.000.000

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 14.048.001/2014-HĐTDHM/NHCT908-PHR ngày 29/07/2014. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Số dư nợ gốc: 174.899.168.813 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động lĩnh vực cao su phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 - 2015; Thời hạn vay từ ngày 29/05/2014 đến ngày 13/07/2015; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không đảm bảo bằng tài sản; Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ.

(2) Khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương của Hợp đồng tín dụng số 01/2015/83574/HĐTD ngày 9 tháng 2 năm 2015; số dư nợ gốc là 65.520.000.000 đồng; Thời hạn vay từ 09/02/2015 đến ngày 09/08/2015; Mục đích vay thanh toán tiền lương công nhân tháng 1 năm 2015 và mua mù nguyên liệu, lãi suất 2,3%/năm; Tài sản thế chấp là quyền khai thác vườn cây cao su theo hợp đồng thế chấp vườn cây cao su số 01/2011/HĐ ký ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các phụ lục với giá trị 203.129.000 đồng, thế chấp các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế được ký giữa bên công ty CP cao su Phước Hòa với bên đối tác. Thế chấp toàn bộ số dư tài khoản VND và ngoại tệ của công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

(3). Khoản vay của ngân hàng TNHH MTV HSBC là theo thỏa thuận chung về tiện ích VNM 141883 ngày 2 tháng 3 năm 2015, lãi suất 1.3%/năm; Thời hạn vay từ ngày 12/6/2015 đến ngày 10/10/2015, thời hạn vay 120 ngày; Số dư nợ gốc là 21.860.000.000 đồng; Mục đích vay chi thanh toán lương tháng 5 năm 2015 cho Cán bộ công nhân viên, tài sản thế chấp là bằng các khoản phải thu và hàng hóa trong kho.

(4). Vay ngắn hạn ngân hàng đầu tư và Phát Triển VN-CN Bình Dương-BIDV: 19.991.603.294đ, theo HD tín dụng số:01/2014/1866432/HDHM ngày 29/12/2014.loại tiền: VND/USD. Hạn mức tín dụng là: 20tỷ, mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu, bảo lãnh trong nước; thời hạn vay từ ngày 29/12/2014 đến 29/12/2015. Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty Phước Hòa số tiền 14tỷ đồng+ hợp đồng tiền gửi số tiền 7tỷ đồng, lãi suất vay cụ thể theo từng kế ước.

(5). Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Bình Dương-SHB: 2.000.000.000đ, loại tiền vay: VNĐ, theo HĐTD số 031/2015/HĐTDNH-PN/SHB.130200 ngày 29/06/2015, mục đích:Bổ sung vốn kinh doanh. LS: 9%/năm, phương thức bảo đảm:Cầm cố hợp đồng tiền gửi số 05.03/2015 /SHB-TP ngày 18/03/2015 mở tại SHB Bình Dương, số tiền :3tỷ đồng.

(6). Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Bình Dương-VCB: 18.037.083.018 đồng. Hạn mức: 40 tỷ, theo HĐTD số: 068B14 ngày 10/11/2014, loại tiền: VND/USD. Mục đích: bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ Và HĐTD số: 034B15 ngày 22/04/2015, Thời hạn vay 58 ngày kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty Phước Hòa số tiền 20 tỷ đồng+ hợp đồng tiền gửi số tiền 2 tỷ đồng, Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhận nợ theo từng hợp đồng.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với tổng giá trị khoản vay 33.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 24.629.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su năm 2013"; Thời hạn vay: 7 năm; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín dụng không có bảo đảm. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".

(8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013; Số dư nợ gốc: 140.625.000.000 đồng; Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác cao su tại Campuchia; Thời hạn vay: 10 năm; Lãi suất vay: 8,95%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m2.

(9) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0079/HĐTDTD2-VIB613/2014; Số dư nợ gốc: 30.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án đầu tư tái canh vườn cây cao su tại Bình Dương, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014, năm 2015; Thời hạn vay: 6 năm; Lãi suất vay: 7,2%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m2.

(10) Hợp đồng tín dụng vay trung, dài hạn với tổng số hạn mức là 25.000.000.000 đồng; Mục đích của khoản vay: đầu tư cho dự án nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2 của công ty Cổ phần Cao su Trường Phát. Mục đích vay: thuộc đối tượng cho vay theo dự án SMEFP III. Các khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo từng lần giải ngân; lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có trong dự án đầu tư nhà máy chế biến với giá trị tài sản đảm bảo 19.000.000.000 đồng; toàn bộ công trình được xây dựng theo giấy phép số 874/GPXD ngày 28/04/2009 do Sở xây dựng Bình Dương cấp, gắn liền với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số CT 000958 do Sở Tài nguyên môi trường Bình Dương cấp ngày 18/01/2012 với giá trị tài sản đảm bảo là 28.900.000.000 đồng; Tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số BH 732756 theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT000958 do Sở tài nguyên môi trường Bình Dương cấp ngày 18/01/2012 với giá trị tài sản đảm bảo là 7.500.000.000 đồng; Toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất ngành gỗ theo hóa đơn GTGT số 0144786 ngày 19/08/2010, hóa đơn số 0081871 ngày 06/08/2010 với giá trị tài sản đảm bảo là 2.578.000.000 đồng; Tài sản đảm bảo khác do công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đứng ra bảo lãnh.

17. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	14.922.549.098	0
b. Dài hạn	42.674.957.742	42.266.175.477
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	36.317.942.944	35.909.160.679
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.357.014.798	6.357.014.798
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	<u>57.597.506.840</u>	<u>42.266.175.477</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152		822.142.575.263	27.440.101.405	2.182.436.857.231
Tăng trong năm trước	0	1.888.875.000	0	4.011.435.138	563.795.004.508	2.188.330.346	4.940.935.051	290.412.910.214	18.779.651.860	886.017.142.117
Lãi trong năm trước								263.847.346.666		263.847.346.666
Phân phối lợi nhuận					438.996.585.069					438.996.585.069
Tăng khác					120.750.001.265			15.686.935.371		136.436.936.636
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB				86.348.833						86.348.833
Tăng do chuyển đổi BCTC				3.925.086.305						3.925.086.305
Tăng do hợp nhất		1.888.875.000			4.048.418.174	2.188.330.346	4.940.935.051	10.878.628.177	18.779.651.860	42.724.838.608
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(139.568.920.498)	0	(629.583.220.013)	0	(769.152.140.511)
Phân phối lợi nhuận								(438.996.585.069)		(438.996.585.069)
Giảm khác						(18.577.141.717)				(18.577.141.717)
Chia cổ tức								(117.735.070.500)		(117.735.070.500)
Giảm khác						(120.750.001.265)				(120.750.001.265)
Giảm do điều chỉnh năm trước						(241.777.516)				(241.777.516)
Trích quỹ KT, PL								(72.851.564.444)		(72.851.564.444)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	0	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837

100%
CỘNG
CỔ
CÁ
PH
GI

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
										Cộng	
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	0	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837	
Tăng trong kỳ này	0	0	0	0	2.048.534.969	0	0	68.247.068.291	3.523.083.273	73.818.686.533	
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0	61.440.643.641		61.440.643.641	
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	957.303.443	0	0	0		957.303.443	
Tăng do hợp nhất								6.803.586.144	3.523.083.273	10.326.669.417	
Tăng khác					1.091.231.526	0	0	2.838.506		1.094.070.032	
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(2.093.854.973)	(1.847.485.187)	0	(4.940.935.051)	(180.449.047.958)	0	(189.331.323.169)	
Giảm khác	0	0	0	(140.055.817)	(1.469.358.356)	0	(4.940.935.051)	(76.802.481)		(6.627.151.705)	
Giảm do hợp nhất				(1.953.799.156)	(378.126.831)					(2.331.925.987)	
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	0	0	(657.504.880)		(657.504.880)	
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	0	(160.480.094.000)		(160.480.094.000)	
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	0	0	(19.234.646.597)		(19.234.646.597)	
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	102.058.387.191	942.982.954.852	0	0	370.770.285.797	49.742.836.538	2.183.789.222.201	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và PPLN	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	156.980.094.000	117.583.217.325
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.809.953</i>	<i>2.809.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.490.047</i>	<i>78.490.047</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	942.982.954.852	942.781.905.070
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	4.940.935.051
Cộng	942.982.954.852	947.722.840.121
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản nhận giữ hộ (*)	8.850.804.995	39.573.297.908
b. Ngoại tệ các loại (USD)	102.094,87	831.719,57

(*) Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 30/6/2015 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:

STT	Đơn vị gửi kho	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
I - Kho CuaParis				115,000	
1	Công ty TNHH Cao su Đông Nam Á	Skim Block	Tấn	10,000	Bình thường
2	Công ty TNHH Đức Việt	SVR3L	Tấn	105,000	Bình thường
II - Kho Bó Lá				120,960	
1	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	SVRCV60	Tấn	20,160	Bình thường
2	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	SVRCV60	Tấn	60,480	Bình thường
3	Công ty RaVaGo	SVRCV60	Tấn	40,320	Bình thường
III - Kho Ly Tâm				8,652	
1	Công ty TNHH Nam Long	LaTex Ha	Tấn	2,784	Bình thường
2	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	LaTex Ha	Tấn	5,316	Bình thường
3	Công ty TNHH Cửu Lâm	LaTex Ha	Tấn	0,552	Bình thường
Tổng cộng				244,612	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	524.845.975.524	733.904.854.059
Doanh thu bán thành phẩm	521.121.419.340	729.727.345.086
Doanh thu bán hàng hóa	3.519.166.782	4.177.508.973
Doanh thu cung cấp dịch vụ	205.389.402	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	<u>524.845.975.524</u>	<u>733.904.854.059</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giảm giá hàng bán	576.000.000	7.261.778.822
Thuế xuất khẩu	0	0
Cộng	<u>576.000.000</u>	<u>7.261.778.822</u>
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	520.545.419.340	722.465.566.264
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.519.166.782	4.177.508.973
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	205.389.402	0
Cộng	<u>524.269.975.524</u>	<u>726.643.075.237</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	464.739.618.123	572.670.687.183
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.384.832.226	4.074.444.151
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	228.854.739	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.701.294.733)	0
Cộng	<u>466.652.010.355</u>	<u>576.745.131.334</u>
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.473.152.820	15.605.106.848
Lãi bán các khoản đầu tư	3.333.841.703	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.191.908.600	13.434.087.900
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.017.545.881	571.918.598
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.041.206.973	0
Cộng	<u>27.057.655.977</u>	<u>29.611.113.346</u>
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13.210.828.214	15.994.720.375
Lỗ do bán ngoại tệ	0	679.930.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.726.219.366	482.963.271
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(236.898.593)	356.546.508
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Chi phí tài chính khác	117.897.452	0
Cộng	<u>19.818.046.439</u>	<u>17.514.160.857</u>
07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	17.273.639.955	4.676.254.630
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	0	54.750.136
Cộng	<u>17.273.639.955</u>	<u>4.731.004.766</u>
08. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	0	0
Chi phí vật liệu, bao bì	0	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.410.199.043	5.774.901.854
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	997.795.317	2.111.247.899
Chi phí khác bằng tiền	6.280.370.235	13.296.102.158
Cộng	<u>10.688.364.595</u>	<u>21.182.251.911</u>



	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.096.349.608	15.964.581.561
Chi phí vật liệu	476.467.374	1.024.308.182
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	401.241.472	381.180.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	946.779.262	791.249.408
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	865.903.815	555.342.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.315.605.720	1.220.004.198
Chi phí bằng tiền khác	13.181.316.277	18.272.751.604
Cộng	<u>28.283.663.528</u>	<u>38.209.417.914</u>
10. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	29.457.552.584	36.864.109.282
Thu nhượng bán vật tư	913.636	96.000.000
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	0	3.847.570.000
Thu nhập khác	737.975.871	23.160.047
Cộng	<u>30.196.442.091</u>	<u>40.830.839.329</u>
11. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao vườn cây cao su chờ thanh lý	6.617.681.142	251.837.041
Chi phí nhượng bán vật tư	0	73.289.135
Chi phí khác	43.650.458	330.610.092
Cộng	<u>6.661.331.600</u>	<u>655.736.268</u>
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	14.669.067.457	25.330.947.328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	2.454.257.284	1.442.512.534
Cộng	<u>17.123.324.741</u>	<u>26.773.459.862</u>
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.745.010.447	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(15.614.681.799)	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(11.869.671.352)</u>	<u>0</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

753
G TY
PH
AO S
ỐC
IAO-T

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cần trừ công nợ phải thu về tiền bán hàng với phải trả về tiền mua cây cao su thanh lý	618.329.800
	Phải thu về tiền bán hàng cho công ty mẹ	2.140.453.700
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Chi hộ tiền bảo hiểm	327.498.440
	Phải trả do chênh lệch tỷ giá khoản vay vốn từ công ty mẹ	121.294.591
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Thu tiền bảo hiểm năm 2013 và 2014	564.506.732
	Chi hộ tiền bảo hiểm	76.121.089
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thu tiền thuê đất năm 2012	797.184.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu về bán cao su thanh lý	4.790.617.670



Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	357.213.217
	Phải thu về cho vay dài hạn	247.704.083.835
	Phải thu về lãi vay	25.199.597.639
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	322.338.557

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả về tiền mua palet	2.039.735.500
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	126.000.000	144.000.000
Số đã trả trong kỳ	(126.000.000)	0
Số còn phải trả cuối kỳ	0	144.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	475.996.736	857.643.041
Tiền thưởng	0	0
Cộng	475.996.736	857.643.041

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319	0	351.518.533.392	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.108.187.564	(2.226.346.412)	101.931.316.927	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	363.806.847.166	(4.075.862.499)	106.038.624.943	(4.310.967.899)
Đầu tư dài hạn	307.241.728.991	(735.893.451)	232.053.233.757	(263.893.451)
Cộng	1.181.638.515.040	(7.038.102.362)	791.541.709.019	(7.201.207.762)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	67.283.713.115	99.127.174.646
Chi phí phải trả	1.395.760.893	315.175.270
Vay và nợ	748.291.327.464	640.220.528.459
Cộng	816.970.801.472	739.662.878.375

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319			465.481.751.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.250.940.317	6.570.950.634		47.821.890.951
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	359.730.984.667			359.730.984.667
Đầu tư dài hạn	0	212.633.014.197	93.872.821.343	306.505.835.540
Cộng	866.463.676.303	219.203.964.831	93.872.821.343	1.179.540.462.477
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	351.518.533.392			351.518.533.392
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.286.548.614	6.570.950.634		99.857.499.248
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	101.727.657.044			101.727.657.044
Đầu tư dài hạn	0	139.263.573.153	92.525.767.153	231.789.340.306
Cộng	546.532.739.050	145.834.523.787	92.525.767.153	784.893.029.990

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	67.283.713.115	0		67.283.713.115
Chi phí phải trả	115.978.553	1.279.782.340		1.395.760.893
Vay và nợ	491.165.618.248	0	257.125.709.216	748.291.327.464
Cộng	558.565.309.916	1.279.782.340	257.125.709.216	816.970.801.472
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	97.847.392.306	1.279.782.340		99.127.174.646
Chi phí phải trả	315.175.270	0		315.175.270
Vay và nợ	342.793.283.425	0	297.427.245.034	640.220.528.459
Cộng	440.955.851.001	1.279.782.340	297.427.245.034	739.662.878.375

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

0147
ÔNG
Ổ PH
CAO S
IƯỚC
ÁO-T

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

08. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2015 giảm 29,87 tỷ đồng tương đương giảm 61,06% so với cùng kỳ năm 2014 là do các yếu tố sau:

Trong quý II năm 2015, sản lượng tiêu thụ mù cao su giảm 1.355 tấn, đồng thời giá bán bình quân một tấn sản phẩm giảm 8,33 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước làm cho lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính thấp hơn nhiều. Bên cạnh đó lợi nhuận hoạt động tài chính giảm 8,32 tỷ đồng do tiền lãi vay và chi phí hoạt động vay cao hơn, còn lợi nhuận hoạt động khác giảm 9,47 tỷ đồng chủ yếu do giá trị thu hồi cây cao su thanh lý giảm so với cùng kỳ. Như vậy từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận quý II năm 2015 giảm 29,87 tỷ đồng tương đương giảm 61,06% so với cùng kỳ năm 2014.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 03 tháng 8 năm 2015.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Bình Yên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 03 tháng 8 năm 2015



Quyền Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Số liệu theo BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày	Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT							
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	601.021.345.928	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	548.211.701.694	(52.809.644.234)	
121	1. Đầu tư ngắn hạn	363.806.847.166				(363.806.847.166)	
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.075.862.499)				4.075.862.499	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn							
130	5. Các khoản phải thu khác	19.371.539.479	122	1. Chứng khoán kinh doanh	7.526.180.499	7.526.180.499	
135	1. Đầu tư ngắn hạn	19.371.539.479	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.075.862.499)	(4.075.862.499)	
140	IV. Hàng tồn kho	216.978.771.983	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	356.280.666.667	356.280.666.667	
141	1. Hàng tồn kho	216.978.771.983	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	24.311.589.278	4.940.049.799	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.940.049.799	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	24.311.589.278	4.940.049.799	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	4.940.049.799	140	IV. Hàng tồn kho	164.169.127.749	(52.809.644.234)	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	0	141	1. Hàng tồn kho	164.169.127.749	(52.809.644.234)	
220	II. Tài sản cố định	0	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	0	(4.940.049.799)	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	822.031.903.805	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	0	(4.940.049.799)	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	120.750.001.265	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	52.809.644.234	52.809.644.234	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT							
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	734.066.386.539	220	II. Tài sản cố định	0	0	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.423.311.302	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	52.809.644.234	52.809.644.234	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	102.603.226.567	241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	52.809.644.234	52.809.644.234	
31	11. Thu nhập khác	57.298.023.331	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	942.781.905.070	120.750.001.265	
32	12. Chi phí khác	17.122.920.270					(120.750.001.265)
41	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	4.731.004.766					
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT							
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	733.904.854.059	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	733.904.854.059	(161.532.480)	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.423.311.302	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.261.778.822	(161.532.480)	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	102.603.226.567	24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4.731.004.766	4.731.004.766	
31	11. Thu nhập khác	57.298.023.331	30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	107.334.231.333	4.731.004.766	
32	12. Chi phí khác	17.122.920.270	31	12. Thu nhập khác	40.830.839.329	(16.467.184.002)	
41	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	4.731.004.766	32	13. Chi phí khác	655.736.268	(16.467.184.002)	